

No.	Words	Type	Pronunciation	Meaning
1.		(n)	/ˈplænit/	hành tinh
2.		(n)	/maːz/	sao Hoả
3.		(n)	/ˈmɜːkjəri/	sao Thuỷ
4.		(n)	/ˈdzuːpitə(r)/	sao Mộc
5.		(n)	/ˈviːnəs/	sao Kim
6.		(n)	/ˈsætɜːn/	sao Thổ
7.		(n)	/ˈneptjuːn/	sao Hải Vương
8.		(n)	/ˈjuərənəs/	sao Thiên Vương
9.		(n)	/ˈgæləksi/	ngân hà, thiên hà
10.		(adj)	/ˈsəʊlə(r)/	thuộc mặt trời
11.			/ˈsəʊlə(r) ˈsistəm/	hệ mặt trời
12.		(n)	/ˈgrævəti/	trọng lực, lực hút của Trái Đất
13.		(n)	/ˈrokit/	tàu con thoi
14.		(n)	/speis/	không gian
15.		(n)	/ˈspeisfɪp/	tàu vũ trụ
16.		(n)	/ˈteliskəʊp/	kính thiên văn
17.		(n)	/juː ef ˈəʊl/	vật thể bay không xác định
18.		(n)	/ˈkreitə(r)/	miệng núi lửa
19.		(n)	/treis/	dấu vết, vết tích
20.		(n)	/ˈkriːtə(r)/	sinh vật
21.		(n)	/nʊvəl/	tiểu thuyết
22.		(n)	/ˈfɪkʃn/	điều hư cấu, điều tưởng tượng
23.			/ˈsaɪəns ˈfɪkʃn/	khoa học giả tưởng
24.		(n)	/dʒɜːni/	hành trình
25.		(v)	/riˈpeə(r)/	sửa chữa
26.		(v)	/riˈtɜːn/	trở lại
27.		(v, n)	/fɔːs/	bắt buộc, sự bắt buộc
28.		(v)	/əˈpəʊz/	phản đối, chống đối
29.		(adj)	/ˈθrɪlɪŋ/	hồi hộp, ly kì
30.		(v)	/ˈmænidʒ/	cố gắng xoay
31.		(v)	/əˈtæk/	tấn công
32.		(v)	/ɪkˈsplɔː(r)/	thăm dò, thám hiểm
33.		(n)	/pɒsəˈbɪləti/	khả năng, sự có thể
34.		(n)	/kəˈmaːndə(r)/	người chỉ huy
35.		(n)	/ˈsəʊldʒə(r)/	người lính
36.		(n)	/ˈeɪlɪən/	người ngoài hành tinh
37.		(n)	/ˈsɜːfɪs/	bề mặt
38.		(v)	/səˈpɔːt/	hỗ trợ
39.		(v)	/miːt/	đáp ứng
40.		(n)	/kənˈdɪʃn/	điều kiện
41.		(n)	/ˈatməsfɪə(r)/	khí quyển
42.		(n)	/ˈklaɪmət/	khí hậu

43.		(adj)	<i>/'hæbitəbl/</i>	có thể ở được
44.		(adj)	<i>/'promisin/</i>	đây hứa hẹn
45.		(adj)	<i>/ʌn'su:təbl/</i>	không phù hợp
46.		(v)	<i>/'wʌndə(r)/</i>	tự hỏi, thắc mắc